

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Số: 16/2026//CV-CK
No.: 16/2026//CV-CK

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE/ MIRAE JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/*Stock code*: **KMR**
- Địa chỉ/*Address*: **Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh / Quarter 1B, An Phu Ward, Ho Chi Minh City.**
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: **02743791038** Fax: **02743791037**
- E-mail: thu@miraefiber.com Website: www.miraejsc.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 và giải trình / *Financial report fo 1st quarter of 2026 and the explanation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html> / *This information was published on the company's website on , April 20, 2026 as in the link http://miraejsc.com/financial-report*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 và giải trình
Financial statement for the 1st quarter of 2026 and the explanation

**Đại diện tổ chức
Organization representative
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
The Chairman of The Board of Directors**



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		603,230,979,912	587,141,646,932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16,614,851,799	10,916,757,687
1. Tiền	111		16,614,851,799	10,916,757,687
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213,282,536,701	192,837,578,147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	83,509,554,404	64,496,223,985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	102,871,080,104	102,265,035,610
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	30,389,317,734	29,563,734,093
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(3,487,415,541)	(3,487,415,541)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	367,916,339,522	380,056,927,167
1. Hàng tồn kho	141		367,916,339,522	380,056,927,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5,417,251,890	3,330,383,931
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12	667,599,606	514,163,042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,749,652,284	2,816,220,889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		214,806,639,307	225,898,109,693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		196,662,573,311	207,170,235,725
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	187,645,442,789	198,046,737,756
- Nguyên giá	222		842,170,689,484	842,170,689,484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(654,525,246,695)	(644,123,951,728)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9,017,130,522	9,123,497,969
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,529,422,678)	(8,423,055,231)
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5,575,900,590	5,446,587,851
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	5,575,900,590	5,446,587,851
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		12,568,165,406	13,281,286,117
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12	12,568,165,406	13,281,286,117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		818,037,619,219	813,039,756,625

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026

đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B 01a-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		166,019,674,412	161,186,701,727
I. Nợ ngắn hạn	310		164,731,674,412	160,976,701,727
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	24,324,159,769	15,738,518,823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	168,247,361	60,793,729
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	2,847,675,156	3,049,173,513
5. Phải trả người lao động ngắn hạn	315		2,660,763,570	2,776,596,440
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1,008,998,608	1,739,293,784
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1,083,824,021	785,352,170
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	119,908,189,403	124,096,456,744
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,729,816,524	12,730,516,524
II. Nợ dài hạn	330		1,288,000,000	210,000,000
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13	1,288,000,000	210,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420+430)	400		652,017,944,807	651,853,054,898
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	652,017,944,807	651,853,054,898
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(35,432,213)	(35,432,213)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		19,528,184,610	19,528,184,610
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,537,528,754	9,537,528,754
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		54,173,233,656	54,008,343,747
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		54,008,343,747	48,313,589,581
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			164,889,909	5,694,754,166
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		818,037,619,219	813,039,756,625

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kê toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc

Nhưng

Nguyễn Ngọc Liên



Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Dong Jin

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026
đến ngày 31/03/2026

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
		Kỳ này	Kỳ trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	84,323,165,632	107,671,191,613	84,323,165,632	107,671,191,613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	84,323,165,632	107,671,191,613	84,323,165,632	107,671,191,613
4. Giá vốn hàng bán	11	74,670,305,764	96,069,781,886	74,670,305,764	96,069,781,886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	9,652,859,868	11,601,409,727	9,652,859,868	11,601,409,727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	243,590,903	338,510,743	243,590,903	338,510,743
7. Chi phí tài chính	23	1,523,008,389	2,491,265,075	1,523,008,389	2,491,265,075
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	1,520,367,181	2,489,620,829	1,520,367,181	2,489,620,829
8. Chi phí bán hàng	25	3,564,834,351	3,663,821,553	3,564,834,351	3,663,821,553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,045,524,225	3,988,044,175	4,045,524,225	3,988,044,175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	763,083,806	1,796,789,667	763,083,806	1,796,789,667
11. Thu nhập khác	31	1,781,555	504,094	1,781,555	504,094
12. Chi phí khác	32	599,975,452	1,107,198,247	599,975,452	1,107,198,247
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(598,193,897)	(1,106,694,153)	(598,193,897)	(1,106,694,153)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	164,889,909	690,095,514	164,889,909	690,095,514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	164,889,909	690,095,514	164,889,909	690,095,514

Người lập biểu

Nhung

Kế toán trưởng



Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Trang 4

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

CỔ PHẢN

MIRAE

TP. THUAN AN - T. BINH

* * *

* * *

* * *

* * *

* * *

Shim Dong Jin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		164,889,909	690,095,514
Điều chỉnh các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		10,507,662,414	10,143,740,357
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,219,988)	(2,286,156)
Chi phí lãi vay	06		1,520,367,181	11,220,042,665
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12,191,699,516	22,051,592,380
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(43,330,336,261)	(25,661,144,425)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		12,140,587,645	15,451,255,130
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		29,114,562,683	10,090,613,834
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		559,684,147	676,806,219
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1,539,043,526)	(11,721,380,937)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200,000,000)	(820,215,981)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(700,000)	(3,760,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,936,454,204	10,063,766,220
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(129,312,739)	(870,547,396)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,219,988	2,286,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128,092,751)	(868,261,240)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	V.13	62,319,479,009	60,508,349,170
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(65,429,746,350)	(73,514,899,661)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,110,267,341)	(13,006,550,491)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5,698,094,112	(3,811,045,511)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	10,916,757,687	19,043,041,946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	16,614,851,799	15,231,996,435

Người lập biểu

Trần Trang Nhung

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Trang 5

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Shin Dong Jin

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026****(tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	9,932,833,488	1,041,524,902
Tiền gửi ngân hàng	6,682,018,311	9,875,232,785
+ Tiền gửi (VND)	2,443,341,393	5,549,269,745
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hồ Chí Minh	1,895,049,196	3,952,078,833
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	15,417,033	127,037,327
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28,921,496	28,912,623
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	28,203,220	4,317,980
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	468,002,554	1,429,177,921
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	5,747,323	5,744,490
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	4,238,676,918	4,325,963,040
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	35,804,419	35,804,419
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	3,563,343,315	4,054,523,011
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	7,049,079	3,024,602
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	346,211,484	22,221,941
Ngân hàng Korea Exchange Bank	14,612,262	14,612,262
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	252,309,577	176,430,023
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	19,346,782	19,346,782
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	-	-
Cộng	16,614,851,799	10,916,757,687

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026

đến ngày 31/03/2026

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Tiếp theo)

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	01/01/2026
2.1. Ngắn hạn	83,509,554,404	64,496,223,985
Công Ty TNHH E.land Việt Nam	2,396,842	2,555,216,679
Công Ty TNHH Aban Việt Nam	258,318,236	277,704,539
Công Ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Hoa Nét	955,796,652	654,295,968
Công Ty TNHH Bông Kỳ Phong	-	-
Công ty TNHH Global Garment Sourcing Việt Nam	-	-
Công ty Cổ Phần May Thái Sơn Global	298,227,838	298,227,838
Công Ty TNHH TM-DV-KT Rỗng Việt	485,262,219	363,144,527
Công ty TNHH FGL VN	-	-
Công ty TNHH Bình Phát Hưng Yên	-	-
Công ty TNHH ARAVIET	1,059,515,298	1,245,253,860
IMK GLOBAL CO., LTD	1,080,206,376	-
PrimaLoft, Inc	31,831,981,905	18,985,047,837
HA HAE CORPORATION	4,282,503,617	4,282,503,617
ENTER B COMPANY LTD	5,871,618,886	3,354,259,531
ARAUM CORPORATION	1,418,395,541	1,401,674,460
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	277,550,098	277,550,098
TP NADIA CO.,LTD	426,157,441	197,243,781
JNK TRADING CO.,LTD	1,287,800,836	1,287,800,836
GREAT ENTERPRISE CO., LTD	-	441,932,477
HANSAE CO.,LTD	9,888,990,431	9,558,025,070
J. LAND KOREA CO., LTD	7,154,969,655	5,900,712,902
Các đối tượng khác	13,576,859,838	7,305,321,390
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	3,353,002,695	6,110,308,575
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	3,353,002,695	6,110,308,575
2.2. Dài hạn		
Các đối tượng khác	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber tech co ., LTD	-	-
Cộng	83,509,554,404	64,496,223,985

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

31/03/2026

01/01/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
 (Tiếp theo)

3.1. Ngắn hạn	1,181,317,508	1,343,323,654
<i>Công ty TNHH Khang Linh</i>	391,822,592	399,517,573
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện SASCOM</i>	-	-
<i>KORECO CO.,LTD</i>	-	-
<i>SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO.,LTD</i>	656,109,900	656,109,900
<i>Shandong New Haina Machinery Co., Ltd</i>	-	144,951,915
<i>Các đối tượng khác</i>	133,385,016	142,744,266
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	101,689,762,596	100,921,711,956
<i>Mirae Fiber Tech Co., Ltd</i>	101,689,762,596	100,921,711,956

Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
<i>Mirae Fiber Tech Co., Ltd</i>	-	-
Cộng	102,871,080,104	102,265,035,610

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a. Đầu tư vào công ty con		
	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác		
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)</i>	7,140,000,000	7,140,000,000
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha</i>	1,260,000,000	1,260,000,000
Cộng	8,400,000,000	8,400,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)</i>	(7,140,000,000)	(7,140,000,000)
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha</i>	(1,260,000,000)	(1,260,000,000)
Cộng	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(tiếp theo)

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
5.1 Ngắn hạn	30,389,317,734	29,563,734,093
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động		
Tạm ứng	30,037,938,678	29,212,454,178
Bà Trịnh Thị Phương Thoa	-	-
Bà Lê Thị Thanh	8,000,000	8,000,000
Bà Lê Thị Hiền	27,635,678	30,151,178
Bà Trịnh Thị Thúy	-	-
Ông Lee Chang Ik	30,000,000,000	22,370,000,000
Bà Đỗ Thị Lan (*)	-	6,800,000,000
Các đối tượng khác	2,303,000	4,303,000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	351,379,056	351,279,915
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)	201,103,294	201,004,153
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (**)	127,275,762	127,275,762
Các đối tượng khác (***)	23,000,000	23,000,000
Phải thu khoản chi hộ Primaloft	-	-
5.2 Dài hạn	-	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>30,389,317,734</u>	<u>29,563,734,093</u>

(*) Các đối tượng đã hoàn ứng sau ngày khóa sổ.

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(**) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng đáo hạn lãi nhập gốc.

(***) Theo hợp đồng ký quỹ xăng dầu (Cty Việt Huỳnh Gia; Grap; Taxi Mai Linh)

6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
CN Công ty TNHH KMTC(Viet Nam) tại Hai Phong	63,999,890	63,999,890
CN tại HP- Cty TNHH Hoi Wah Shipping Agencies(VN)	35,900,000	35,900,000
SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO.,LTD	656,109,900	656,109,900

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026

đến ngày 31/03/2026

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(tiếp theo)

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	277,550,098	277,550,098
JNK TRADING CO.,LTD	988,438,488	988,438,488
Cty CP Đầu Tư và Thương Mại TNG	318,463,027	318,463,027
IVORY CO.,LTD	228,736,886	228,736,886
Đối tượng khác	918,217,252	918,217,252
Tổng cộng	3,487,415,541	3,487,415,541

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nguyên liệu, vật liệu	236,978,769,419	246,721,646,124
Công cụ, dụng cụ	186,405,251	27,522,862
Chi phí SXKD dở dang	-	-
Thành phẩm	93,722,568,454	85,801,494,019
Hàng hóa	37,028,596,398	47,506,264,162
Cộng	367,916,339,522	380,056,927,167

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 16 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Mua sắm tài sản cố định	987,180,054	987,180,054
Mua sắm máy móc thiết bị	987,180,054	987,180,054
Sửa chữa tài sản cố định	286,899,231	286,899,231
Sửa chữa dây chuyền sản xuất Xưởng tại Hưng Yên	-	-
Tái sửa chữa xưởng đánh giá an toàn về môi trường	286,899,231	286,899,231
Xây dựng cơ bản dở dang	4,301,821,305	4,172,508,566
Xây dựng phòng kho nhân mới	253,189,371	253,189,371
Xây dựng nhà mới văn phòng nói dài	1,014,124,852	884,812,113
Hệ thống ống nước chữa cháy và thiết bị PCCC	1,800,956,680	1,800,956,680
Thi công chế tạo lò sấy HoaNet và hồng ngoại	772,651,489	772,651,489
Thi công cải tiến lò sấy điện mặt trời line IR2	460,898,913	460,898,913
Cộng	5,575,900,590	5,446,587,851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(tiếp theo)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	58,747,232,710	761,292,130,665	11,817,929,790	1,622,513,747	8,690,882,572	842,170,689,484	
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Đầu tư cp dở dang hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	58,747,232,710	761,292,130,665	11,817,929,790	1,622,513,747	8,690,882,572	842,170,689,484	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	37,930,456,322	590,632,262,923	8,152,068,277	1,544,451,636	5,864,712,570	644,123,951,728	
Số tăng trong năm	586,971,606	9,241,344,014	202,470,559	25,795,377	344,713,411	10,401,294,967	
- Khấu hao trong năm	586,971,606	9,241,344,014	202,470,559	25,795,377	344,713,411	10,401,294,967	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	38,517,427,928	599,873,606,937	8,354,538,836	1,570,247,013	6,209,425,981	654,525,246,695	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	20,816,776,388	170,659,867,742	3,665,861,513	78,062,111	2,826,170,002	198,046,737,756	
Tại ngày cuối năm	20,229,804,782	161,418,523,728	3,463,390,954	52,266,734	2,481,456,591	187,645,442,789	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(tiếp theo)

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8,114,752,039	308,303,192	8,423,055,231
Số tăng trong năm	104,117,439	2,250,008	106,367,447
- Khấu hao trong năm	104,117,439	2,250,008	106,367,447
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	8,218,869,478	310,553,200	8,529,422,678
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,121,247,961	2,250,008	9,123,497,969
Tại ngày cuối năm	9,017,130,522	-	9,017,130,522

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82,443,200 VND

Phần mềm kế toán phiên bản 2009 50,929,200 VND

Phần mềm kế toán ASLA 31,514,000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(tiếp theo)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính: VND	
		Cộng	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí dịch vụ gia hạn	56,625,817	160,342,030
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	610,973,789	353,821,012
Cộng	667,599,606	514,163,042
12.2. Dài hạn		
Giá trị quyền sử dụng đất, thuê đất	7,272,744,537	7,344,045,954
Giá trị chi phí sửa chữa, gia công	3,816,949,218	4,267,188,438
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	1,478,471,651	1,670,051,725
Cộng	12,568,165,406	13,281,286,117

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026
đến ngày 31/03/2026

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(tiếp theo)

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**13.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		Phát sinh		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	119,908,189,403	119,908,189,403	62,319,479,009	65,017,746,350	122,606,456,744	122,606,456,744
Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND	28,721,444,334	28,721,444,334	18,347,000,000	36,681,069,246	47,055,513,580	47,055,513,580
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	5,854,444,334	5,854,444,334	-	22,876,776,140	28,731,220,474	28,731,220,474
Agribank - CN Sóng Thần (2)	22,867,000,000	22,867,000,000	18,347,000,000	9,850,000,000	14,370,000,000	14,370,000,000
Orient Commercial Bank (OCB) (3)	-	-	-	3,954,293,106	3,954,293,106	3,954,293,106
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD	91,186,745,069	91,186,745,069	43,972,479,009	28,336,677,104	75,550,943,164	75,550,943,164
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	63,684,840,811	63,684,840,811	22,571,854,975	24,319,144,008	65,432,129,844	65,432,129,844
Vietinbank - CN Bình Dương (2)	27,501,904,258	27,501,904,258	21,400,624,034	4,017,533,096	10,118,813,320	10,118,813,320
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1,490,000,000	1,490,000,000	1,490,000,000
Vay dài hạn - VND	-	-	-	1,490,000,000	1,490,000,000	1,490,000,000
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	-	-	-	1,490,000,000	1,490,000,000	1,490,000,000
Agribank - CN Sóng Thần	-	-	-	-	-	-
Cộng	119,908,189,403	119,908,189,403	62,319,479,009	66,507,746,350	124,096,456,744	124,096,456,744

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/03/2026 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.028/2025-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE ngày 03/11/2025	Vietcombank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	91,186,745,069	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 25.029/2025-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/11/2025	Vietcombank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	5,854,444,334	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 5590-LAV-202300977 ngày 04/12/2023	Agribank - CN KCN Sóng thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	22,867,000,000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0241/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 17/12/2024	OCB - CN Hội Sở TPHCM	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	-	Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng
(**) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23.0345/VCB.KH ngày 28/11/2023 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 23.0345/VCB.KH/PL01 ngày 28/11/2024	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	-	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải

Cộng

119,908,189,403

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026		Phát sinh		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	1,288,000,000	1,288,000,000	1,288,000,000	210,000,000	210,000,000	210,000,000
Vay dài hạn VND NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	1,288,000,000	1,288,000,000	1,288,000,000	210,000,000	210,000,000	210,000,000
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	1,288,000,000	1,288,000,000	1,288,000,000	210,000,000	210,000,000	210,000,000
Cộng	1,288,000,000	1,288,000,000	1,288,000,000	210,000,000	210,000,000	210,000,000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/03/2026 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HDTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	824,000,000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(1) Hợp đồng số 18.035/2018-HDTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2018	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	464,000,000	
(2) Hợp đồng số 5590-LAV-202201412 ngày 28/11/2022	Agribank - CN KCN Sóng thần	36 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 1.6%/năm		Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019
Cộng				1,288,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(tiếp theo)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	24,324,159,769	24,324,159,769	15,738,518,823	15,738,518,823
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	2,546,171,546	2,546,171,546	2,069,096,400	2,069,096,400
Công ty TNHH Shinhan Vina	1,134,177,680	1,134,177,680	1,776,969,144	1,776,969,144
Công Ty Cổ Phần Sợi An	940,452,120	940,452,120	654,117,120	654,117,120
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	1,772,928,000	1,772,928,000	330,480,000	330,480,000
Công ty cổ phần đầu tư dệt may G.HOME	479,643,054	479,643,054	479,643,054	479,643,054
Cty TNHH Myung Shin Industry Vina	431,134,476	431,134,476	154,769,007	154,769,007
Công ty TNHH Gas Sopet Gas One	882,712,080	882,712,080	683,580,072	683,580,072
Công ty TNHH WOLSUNG VINA	682,024,104	682,024,104	688,981,680	688,981,680
MIRAE INNOBIZ	3,903,618,930	3,903,618,930	1,582,620,000	1,582,620,000
ANDTOP CO. KR	2,546,171,546	2,546,171,546	2,546,171,546	2,546,171,546
LUCKY OVERSEAS P.L.C. LTD	2,899,661,012	2,899,661,012	1,405,239,687	1,405,239,687
Đối tượng khác	6,105,465,221	6,105,465,221	3,366,851,113	3,366,851,113
Cộng	24,324,159,769	24,324,159,769	15,738,518,823	15,738,518,823

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	168,247,361	168,247,361	60,793,729	60,793,729
GREAT ENTERPRISE CO., LTD	136,262,646	136,262,646	-	-
ELIM INTERNATIONAL CO., LTD	5,286,848	5,286,848	5,286,848	5,286,848
Đối tượng khác	26,697,867	26,697,867	55,506,881	55,506,881
Cộng	168,247,361	168,247,361	60,793,729	60,793,729

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2026
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2,407,938,513	2,407,938,513	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	115,820,852	115,820,852	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	494,976	494,976	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(tiếp theo)

	31/03/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2026
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	-	-	-	-
<i>Thuế TNDN</i>	1,968,050,770	-	200,000,000	2,168,050,770
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>	-	-	-	-
<i>Thuế tài nguyên</i>	-	-	-	-
<i>Phí nước thải</i>	-	-	-	-
<i>Thuế TNCN</i>	148,169,611	199,948,695	201,447,052	149,667,968
<i>Thuế môn bài</i>	-	-	-	-
<i>Phí, lệ phí, các khoản phải</i>	731,454,775	-	-	731,454,775
Cộng	2,847,675,156	2,724,203,036	2,925,701,393	3,049,173,513
	31/03/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2026
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Cộng	-	-	-	-
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
			31/03/2026	01/01/2026
17.1 Ngắn hạn			1,008,998,608	1,739,293,784
<i>Trích trước chi phí XNK</i>			-	292,754,741
<i>Trích trước chi phí tiền điện</i>			508,324,633	492,873,486
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>			-	100,429,637
<i>Trích trước lương tháng 13</i>			165,292,800	678,235,920
<i>Trích trước chi phí khác</i>			335,381,175	175,000,000
17.2 Dài hạn			-	-
Cộng			1,008,998,608	1,739,293,784
18 . PHẢI TRẢ KHÁC				
			31/03/2026	01/01/2026
18.1. Ngắn hạn			1,083,824,021	785,352,170
<i>Kinh phí công đoàn</i>			588,352,348	555,401,954
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>			267,471,673	1,950,216
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>			-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			228,000,000	228,000,000
<i>Nguyễn Ngọc Lưu (*)</i>			-	-
<i>Phạm Văn Sáng (*)</i>			-	-
<i>Phải trả thù lao HĐQT, BKS</i>			228,000,000	228,000,000
<i>Khấu trừ thuế TNCN</i>			-	-
18.2 Dài hạn			-	-
Cộng			1,083,824,021	785,352,170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(tiếp theo)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2025	568,814,430,000	(35,432,213)	18,842,748,561	9,194,810,730	50,063,179,703	646,879,736,781	
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	5,694,754,166	5,694,754,166	
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	685,436,049	342,718,024	-	1,028,154,073	
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	(1,749,590,122)	(1,749,590,122)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2025	568,814,430,000	(35,432,213)	19,528,184,610	9,537,528,754	54,008,343,747	651,853,054,898	
Số dư ngày 01/01/2026	568,814,430,000	(35,432,213)	19,528,184,610	9,537,528,754	54,008,343,747	651,853,054,898	
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	164,889,909	164,889,909	
- Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/03/2026	568,814,430,000	(35,432,213)	19,528,184,610	9,537,528,754	54,173,233,656	652,017,944,807	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-DHDCĐ ngày 27/04/2025

- Quỹ đầu tư phát triển

685,436,049

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

342,718,024

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

685,436,049

- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát (Bà Kim Myung Joo)

36,000,000

Cộng**1,749,590,122**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
 (tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568,814,430,000	568,814,430,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
19.4. Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu phổ thông	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu phổ thông	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.		
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	19,528,184,610	19,528,184,610
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9,537,528,754	9,537,528,754

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	31/03/2026	01/01/2026
USD	173,764.87	167,025.60
- EUR	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
 (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1.1. Doanh thu		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	81,528,088,873	82,789,860,286
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	2,795,076,759	24,881,331,327
Cộng	84,323,165,632	107,671,191,613

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa</i>	81,528,088,873	82,789,860,286
<i>Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu</i>	2,795,076,759	24,881,331,327
Cộng	84,323,165,632	107,671,191,613

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<i>Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán</i>	73,895,198,191	68,126,260,772
<i>Giá vốn bán nguyên vật liệu</i>	775,107,573	27,943,521,114
Cộng	74,670,305,764	96,069,781,886

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	1,219,988	2,286,156
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	242,370,915	336,224,587
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
Cộng	243,590,903	338,510,743

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<i>Lãi tiền vay</i>	1,520,367,181	2,489,620,829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
 (tiếp theo)

<i>Lãi cho thuê tài chính</i>		
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	2,641,208	1,644,246
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>		-
Cộng	1,523,008,389	2,491,265,075
7 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<i>Chênh lệch thanh toán</i>	-	-
<i>Các khoản khác</i>	1,781,555	504,094
Cộng	1,781,555	504,094
8 . CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<i>Chi phí khấu hao tài sản tự loại</i>	599,975,442	111,779,349
<i>Phạt theo QĐ số 83/QĐ-XPHC, ngày 14/03/2025 của Chi cục hải quan KCN Sóng Thần</i>	-	20,781,957
<i>Các khoản vi phạm hành chính về BHXH, chậm nộp khác</i>	-	-
<i>Các khoản chênh lệch khác</i>	10	974,636,941
Cộng	599,975,452	1,107,198,247
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
9.1. Chi phí bán hàng		
<i>Chi phí nhân viên kinh doanh</i>	1,473,538,816	1,349,113,381
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng</i>	-	21,831,604
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	50,000,001	77,735,821
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	1,907,645,256	2,094,345,838
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	133,650,278	120,794,909
Cộng	3,564,834,351	3,663,821,553
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	2,439,535,907	2,202,437,272
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP</i>	79,334,302	85,413,013
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	350,191,107	368,299,926
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	69,323,923	88,479,927
<i>Chi phí dự phòng</i>	-	-
<i>Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	-	-
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	410,519,587	509,416,912
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	696,619,399	733,997,124
Cộng	4,045,524,225	3,988,044,175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
 (tiếp theo)

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản được Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT, cổ đông

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch trong kỳ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	5,437,281,692	3,787,624,655
	Thanh toán tiền mua hàng	6,205,332,332	2,897,649,530
	Bán hàng	379,030,641	885,739,608
	Thu tiền hàng	3,136,336,521	1,411,277,760

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/03/2026, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	31/03/2026	01/01/2026
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101,689,762,596	100,921,711,956
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 131	3,353,002,695	6,110,308,575

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	31/03/2026	01/01/2026
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 131	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 331	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(tiếp theo)

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 30

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2026 được lấy từ BCTC năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 chênh lệch so với quý 1 năm 2025

Sự sụt giảm của ngành dệt may nói chung bị ảnh hưởng bởi lạm phát và bất ổn kinh tế toàn cầu khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, đặc biệt là đối với các mặt hàng không thiết yếu. Doanh thu của quý I năm 2026 sụt giảm 23.3 tỷ đồng, tương ứng giảm 21.6% so với quý I năm 2025 do nền kinh tế chịu ảnh hưởng của thị trường nhiều biến động, các đơn hàng chưa phục hồi trong nửa đầu năm 2026. Doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận quý I năm 2026 giảm 525 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 76% so với lợi nhuận quý I năm 2025.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nhung

Nguyễn Ngọc Liên



Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Dong Jin

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận theo địa lý

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chi tiêu	Mirae Hồ Chí Minh		Mirae Hưng Yên		Loại trừ		Tổng cộng		Đơn vị tính: VND
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	63,869,282,084	75,142,460,106	20,453,883,548	32,528,731,507			84,323,165,632	107,671,191,613	
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	18,412,284,250	3,868,680,000	7,808,512,500	(26,220,796,750)	(26,220,796,750)	(3,868,680,000)			
Tổng doanh thu của bộ phận	82,281,566,334	79,011,140,106	28,262,396,048	32,528,731,507	(26,220,796,750)	(3,868,680,000)	84,323,165,632	107,671,191,613	
Lợi nhuận góp	8,466,037,789	6,551,791,280	945,266,414	5,049,618,447			9,652,859,868	11,601,409,727	
Lợi nhuận trước thuế	2,241,848,241	202,326,567	(2,318,513,997)	487,768,947			164,889,909	690,095,514	
Tài sản của bộ phận	498,790,002,319	529,115,296,875	340,135,022,605	343,732,467,262	(20,887,405,705)	(19,231,886,422)	818,037,619,219	853,615,877,715	
Nợ phải trả của bộ phận	105,037,915,895	137,929,009,165	71,457,731,673	76,534,897,351	(10,475,973,156)	(8,417,861,098)	166,019,674,412	206,046,045,418	
Mua sắm tài sản cố định									
Khấu hao và phân bổ	6,289,004,911	6,222,724,408	5,453,339,811	4,888,022,898			11,742,344,722	11,110,747,306	

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Tám bông		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	81,528,088,873	82,789,860,286	-	-	2,795,076,759	24,881,331,327	84,323,165,632	107,671,191,613